



ĐÀI TIẾNG NÓI VIỆT NAM

TRƯỜNG CAO ĐẲNG PHÁT THANH – TRUYỀN HÌNH II

*



TRƯỜNG CAO ĐẲNG PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH II

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH NGHỀ: CÔNG NGHỆ KỸ
THUẬT ĐIỆN TỬ, TRUYỀN THÔNG
Chuyên ngành nghề: Công nghệ Truyền
thông đa phương tiện

Mã ngành nghề: 6510312

Trình độ: Cao đẳng

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 93-QĐ/CDPTTHII ngày 03 tháng 8 năm 2026 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Phát thanh – Truyền hình II)

TP. Hồ Chí Minh, năm 2026

*

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Ban hành theo Quyết định số 93-QĐ/CDPTTHII ngày 03 tháng 8 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Phát thanh – Truyền hình II)

Tên ngành, nghề: **Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông**
Mã ngành, nghề: **6510312**
Trình độ đào tạo: **Cao đẳng**
Đối tượng tuyển sinh: **Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương**
Thời gian khóa học: **2,5 năm (30 tháng)**

1. Giới thiệu chương trình.

Chương trình đào tạo ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông nhằm đào tạo đội ngũ Kỹ sư thực hành có năng lực chuyên môn vững vàng trong lĩnh vực điện tử, công nghệ phát thanh, truyền hình và viễn thông. Người học sẽ được trang bị hệ thống kiến thức và kỹ năng toàn diện từ cơ bản đến chuyên sâu, bao gồm phân tích linh kiện, lý thuyết mạch điện tử tương tự và số, thiết kế mạch in, đến các ứng dụng hiện đại như hệ thống nhúng và IoT trong truyền thông. Chương trình đặc biệt chú trọng năng lực kỹ thuật thực hành và vận hành hệ thống thông qua các mô đun sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình, nghệ thuật quay phim, dựng phim, sản xuất Podcast và kỹ thuật Livestream đa nền tảng. Bên cạnh đó, sinh viên được tiếp cận sâu với hạ tầng mạng, viễn thông số, điện toán đám mây, giải pháp quản lý hệ thống phân phối nội dung Audio/Video qua IP và vận hành kỹ thuật tòa soạn hội tụ. Song song với kiến thức công nghệ, người học còn được rèn luyện tư duy xử lý sự cố, kỹ năng thiết kế đồ họa, hình hiệu truyền hình và đồ họa thông tin báo chí. Với khối lượng thực hành chiếm phần lớn thời lượng cùng môn học thực tế, thực tập tốt nghiệp tại doanh nghiệp, sinh viên sau khi ra trường có khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm tại các đài phát thanh - truyền hình, cơ quan báo chí, công ty truyền thông tổ chức sự kiện, hoặc các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh và bảo trì thiết bị điện tử, hạ tầng mạng viễn thông hiện đại.

2. Mục tiêu đào tạo.

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo người học trở thành kỹ sư thực hành ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông có trình độ chuyên môn và kỹ năng thực hành chuyên nghiệp, có năng lực phát triển và tiếp cận kịp thời với công nghệ mới.



2.2. Mục tiêu cụ thể:

2.2.1. Về kiến thức

Nắm được nguyên lý cấu tạo thiết bị audio - video, thiết bị phát thanh truyền hình (máy ghi âm, ghi hình, tăng âm, bàn trộn, máy phát...).

Nắm được quy trình sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình và công tác kỹ thuật liên quan.

Trình bày được cấu tạo, nguyên lý, thông số kỹ thuật của hệ thống thông tin quang, di động, thiết bị thu phát.

Phân tích mạch điện tử tương tự, điện tử số, vi điều khiển.

Xác định tính năng thiết bị đo lường, dụng cụ điện tử.

Trình bày được những kiến thức về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật, quốc phòng an ninh

Viết về hệ thống Audio/Video qua IP

Hệ thống mạng và an ninh truyền thông

Kỹ thuật Livestream

Ứng dụng IoT trong truyền thông

Kỹ thuật tòa soạn hội tụ

Hệ thống nhúng ứng dụng

2.2.2. Về kỹ năng

❖ Kỹ năng nghề nghiệp

Khai thác, vận hành hệ thống thiết bị phát thanh truyền hình trong sản xuất và truyền dẫn.

Sử dụng phần mềm biên tập âm thanh, hình ảnh động.

Sửa chữa hư hỏng phần cứng thiết bị điện tử, truyền thông.

Thiết kế mạch in bằng phần mềm (OrCad, Altium...).

Lắp đặt, bảo trì hệ thống mạng viễn thông nội bộ, mạng máy tính.

Sử dụng công nghệ thông tin và ngoại ngữ trong chuyên môn.

Sử dụng được công nghệ thông tin cơ bản theo quy định; khai thác, xử lý, ứng dụng công nghệ thông tin trong công việc chuyên môn của ngành, nghề.

Sử dụng được ngoại ngữ cơ bản, đạt bậc 2/6 trong Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam; ứng dụng được ngoại ngữ vào công việc chuyên môn của ngành, nghề.

Vận hành phòng studio/văn phòng đài: Làm chủ kỹ thuật hệ thống camera, bàn trộn hình (Switcher), bàn trộn âm thanh (Audio Mixer) tại các trường quay hoặc xe truyền hình lưu động.

Kỹ thuật truyền phát sóng: Vận hành và giám sát hệ thống máy phát sóng Phát

thanh (AM, FM), Truyền hình (DVB-T2, truyền hình số mặt đất) và các hệ thống truyền dẫn IP-based (Live streaming, OTT).

Xử lý tín hiệu Audio/Video: Thiết lập, cân chỉnh đồng bộ tín hiệu âm thanh và hình ảnh trong môi trường sản xuất chương trình trực tiếp.

Lập trình ứng dụng vi điều khiển: Lập trình cơ bản ứng dụng trong toà soạn hội tụ hoặc hệ thống IoT.

Sử dụng phần mềm mô phỏng và quản lý: Thành thạo các công cụ giám sát hệ thống, phần mềm đo kiểm tín hiệu số.

Đọc hiểu tài liệu kỹ thuật tiếng Anh: Đọc và hiểu chính xác các thông số kỹ thuật (Datasheet) của linh kiện, thiết bị và hướng dẫn vận hành từ nhà sản xuất nước ngoài.

An toàn điện và bảo hộ lao động: Tuân thủ tuyệt đối các quy tắc an toàn khi làm việc với điện áp cao, thiết bị phát sóng công suất lớn và làm việc trên cao (đối với hạ tầng cột anten, cáp viễn thông).

Tư duy xử lý sự cố: Phân tích logic để khoanh vùng và giải quyết nhanh các sự cố kỹ thuật phát sinh trong hệ thống đang vận hành.

❖ **Kỹ năng mềm:**

Làm việc nhóm (Teamwork): Phối hợp tốt với kỹ thuật viên khác hoặc các bộ phận nội dung (phóng viên, biên tập viên, đạo diễn) trong các dự án truyền thông trực tiếp.

Giao tiếp kỹ thuật: Khả năng giải thích, bàn giao công nghệ hoặc báo cáo tình trạng kỹ thuật cho cấp quản lý một cách rõ ràng, ngắn gọn.

2.2.3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm:

Có khả năng làm việc độc lập hoặc theo nhóm.

Tuân thủ luật sở hữu trí tuệ, tôn trọng bản quyền.

Có đạo đức nghề nghiệp, kỷ luật, tác phong công nghiệp

3. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp.

Sau khi tốt nghiệp, người học có thể đảm nhận công việc các vị trí:

- Lắp ráp, thiết kế mạch điện tử; lắp đặt cáp và thiết bị mạng.
- Lắp đặt hệ thống an ninh, giám sát, báo động.
- Bảo trì, sửa chữa thiết bị điện tử, truyền thông.
- Làm việc tại các đài phát thanh - truyền hình.
- Các công ty truyền thông, sản xuất kinh doanh thiết bị âm thanh, ánh sáng.
- Các doanh nghiệp viễn thông...

4. Khối lượng kiến thức và thời gian học tập

- Khối lượng kiến thức toàn khóa học: **2.265** giờ / **90** tín chỉ

- Số lượng mô đun, môn học: **39**
- Khối lượng học tập các môn học chung: **435** giờ/ **19** tín chỉ
- Khối lượng học tập các môn học, mô đun chuyên môn: **1.830** giờ/ **71** tín chỉ
- Khối lượng lý thuyết: **680** giờ; Thực hành, thực tập, thí nghiệm: **1.585** giờ/ **90** tín chỉ

5. Tổng hợp các năng lực của ngành nghề

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
I Năng lực cơ bản (năng lực chung)		
1	NLCB-01	Năng lực vận dụng kiến thức giáo dục chính trị, tư tưởng vào nghề nghiệp và đời sống
2	NLCB-02	Năng lực tuân thủ pháp luật và thực hiện nghĩa vụ công dân
3	NLCB-03	Năng lực rèn luyện thể chất, bảo vệ sức khỏe
4	NLCB-04	Năng lực thực hiện nhiệm vụ quốc phòng và an ninh quốc gia
5	NLCB-05	Năng lực ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản vào công việc
6	NLCB-06	Năng lực sử dụng tiếng Anh giao tiếp cơ bản
7	NLCB-07	
II Năng lực cốt lõi (năng lực chuyên môn)		
8	NLCL-01	Năng lực nhận biết, kiểm tra, đo lường và đánh giá thông số các loại linh kiện điện tử, mạch điện cơ bản
9	NLCL-02	Năng lực phân tích, thiết kế và mô phỏng các mạch điện tử ứng dụng tương tự và số
10	NLCL-03	Năng lực thực hiện các biện pháp an toàn lao động, an toàn điện và xử lý sự cố kỹ thuật trong môi trường làm việc
11	NLCL-04	Năng lực vận hành, bảo trì các hệ thống, thiết bị truyền dẫn phát sóng phát thanh và truyền hình
12	NLCL-05	Năng lực lắp đặt, cấu hình và quản trị hệ thống mạng viễn thông, mạng Audio/Video qua IP (AoIP/VoIP)
13	NLCL-06	Năng lực ứng dụng công nghệ IoT (Internet of Things) và điện toán đám mây vào hạ tầng kỹ thuật truyền thông

TT	Mã năng lực	Tên năng lực
14	NLCL-07	Năng lực làm chủ kỹ thuật và vận hành các thiết bị Audio - Video (phòng thu, trường quay, thiết bị ngoại cảnh)
15	NLCL-08	Năng lực tổ chức kỹ thuật, xử lý tín hiệu và sản xuất các sản phẩm âm thanh (Podcast), chương trình phát thanh
16	NLCL-09	Năng lực tác nghiệp báo chí cơ bản trong truyền thông
III Năng lực nâng cao		
17	NLNC-01	Năng lực tư duy thẩm mỹ và ứng dụng kỹ thuật nhiếp ảnh vào sản xuất tư liệu truyền thông
18	NLNC-02	Năng lực vận dụng nghệ thuật và kỹ thuật quay phim chuyên nghiệp cho các thể loại chương trình
19	NLNC-03	Năng lực sử dụng phần mềm chuyên dụng để dựng phim, hậu kỳ video và xử lý âm thanh hậu kỳ
20	NLNC-04	Năng lực thiết kế đồ họa ứng dụng, xây dựng bộ nhận diện hình ảnh cơ bản cho sản phẩm truyền thông
21	NLNC-05	Năng lực thiết kế hình hiệu (Motion Graphics), đồ họa chuyển động cho chương trình truyền hình và nền tảng số
22	NLNC-06	Năng lực thiết kế đồ họa thông tin (Infographics) trực quan hóa dữ liệu truyền thông
23	NLNC-07	Năng lực tổ chức kỹ thuật, thiết lập đường truyền và vận hành hệ thống Livestream đa nền tảng ổn định
24	NLNC-08	Năng lực phân tích, thiết kế mạch in (PCB) phức hợp hỗ trợ các hệ thống thiết bị truyền thông
25	NLNC-09	Năng lực lập trình, phát triển và tích hợp các hệ thống nhúng ứng dụng trong thiết bị điện tử truyền thông
26	NLNC-10	Năng lực phân tích, tối ưu hóa các tuyến truyền dữ liệu viễn thông và hệ thống viễn thông số
27	NLNC-11	Năng lực nghiên cứu, cập nhật và làm chủ công nghệ truyền hình thế hệ mới
28	NLNC-12	Năng lực làm việc độc lập, tự học và tự nghiên cứu thích ứng với



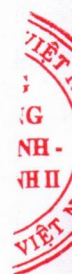
TT	Mã năng lực	Tên năng lực
		sự thay đổi của công nghệ truyền thông
29	NLNC-13	Năng lực làm việc nhóm, điều phối kỹ thuật liên phòng ban hoặc ekip sản xuất chương trình
30	NLNC-14	Năng lực giao tiếp hiệu quả, thuyết minh kỹ thuật và giải quyết vấn đề phát sinh tại hiện trường sản xuất
31	NLNC-15	Năng lực thích ứng và vận dụng quy trình vận hành kỹ thuật thực tế tại các đài phát thanh - truyền hình, cơ quan báo chí, doanh nghiệp
32	NLNC-16	Năng lực phát hiện, phân tích và đề xuất giải pháp kỹ thuật cải tiến thiết bị công nghệ tại doanh nghiệp
33	NLNC-17	Năng lực lập kế hoạch, triển khai và hoàn thành dự án kỹ thuật/đề án tốt nghiệp đạt chuẩn chất lượng và đúng tiến độ
34	NLNC-18	Năng lực đánh giá hiệu quả kinh tế - kỹ thuật của các giải pháp công nghệ trong dự án
35	NLNC-19	Năng lực chuyên môn về quản trị kỹ thuật xe màu truyền hình thế hệ mới
36	NLNC-20	Năng lực tuân thủ đạo đức nghề nghiệp, tác phong công nghiệp và trách nhiệm xã hội của người kỹ thuật viên
37	NLNC-21	Năng lực ứng dụng chuyển đổi số toàn diện vào hoạt động quản lý, vận hành kỹ thuật tòa soạn và cơ quan truyền thông
38	NLNC-22	Năng lực bảo mật thông tin, an toàn an ninh mạng cho hạ tầng số và dữ liệu truyền thông
39	NLNC-23	Năng lực quản lý thời gian, chịu đựng áp lực công việc cao trong môi trường truyền hình trực tiếp, trực tuyến

6. Nội dung chương trình

Mã MH, MD	Tên môn học, mô đun	Thời gian học tập (giờ)	
			Trong đó

		Số tín chỉ	Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/thực tập/thí nghiệm/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
I	Các môn học chung	19	435	157	255	23
MH01	Giáo dục Chính trị	5	75	41	29	5
MH02	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH03	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH04	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	3	75	36	35	4
MH05	Tin học	3	75	15	58	2
MH06	Tiếng Anh 1	2	60	21	36	3
MH07	Tiếng Anh 2	2	60	21	36	3
II	Các môn học, mô đun chuyên môn: 71 tín chỉ					
II.1	Môn học, mô đun cơ sở	24	510	208	260	42
MĐ01	Lý thuyết mạch	2	45	15	26	4
MĐ02	Linh kiện và mạch điện tử	3	60	30	26	4
MĐ03	Kỹ thuật vi xử lý	2	45	15	26	4
MĐ04	Điện tử tương tự	2	45	15	26	4
MĐ05	Điện tử số	3	60	30	26	4
MĐ07	Kiến trúc máy tính	2	45	15	26	4
MĐ08	Nhiếp ảnh số	2	45	15	26	4
MĐ09	Nhập môn Công nghệ số và Ứng dụng AI	2	45	15	26	4
MĐ10	Kỹ thuật lập trình	2	45	15	26	4
MH08	An toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp	2	30	28	0	2
MĐ11	Đo lường điện và cảm biến	2	45	15	26	4
II.2	Môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề	43	1230	294	897	69
MĐ12	Thiết kế mạch điện tử	3	45	15	56	4

MĐ13	Tin học thiết kế đồ hoạ	3	75	15	56	4
MH09	Công nghệ Internet và Điện toán đám mây	2	30	26	0	4
MĐ14	Pháp luật và sở hữu trí tuệ	2	45	15	26	4
MĐ15	Kỹ thuật sản xuất âm thanh và Podcast số	3	75	15	56	4
MĐ16	Kỹ thuật sản xuất hình ảnh và Video số	3	75	15	56	4
MĐ17	Hệ thống Audio/Video qua IP	2	45	15	26	4
MĐ18	Dựng audio và video phi tuyến	2	45	15	26	4
MH10	Mạng máy tính và an toàn thông tin số	2	30	28	0	2
MĐ19	Livestream đa nền tảng	2	45	15	26	4
MĐ20	Ứng dụng IoT và Trí tuệ nhân tạo (AI) trong Media	3	75	15	56	4
MĐ21	Kỹ thuật toà soạn hội tụ và Truyền thông số	2	45	15	26	4
MĐ22	Công nghệ Xe truyền hình lưu động	3	60	30	26	4
MH11	Thực tế tại doanh nghiệp	4	180	15	160	5
MH12	Đồ án tốt nghiệp	3	135	15	115	5
MH13	Thực tập tốt nghiệp tại cơ sở	4	180	15	160	5
III	Môn học, mô đun tự chọn, nâng cao	4	45	15	26	4
MĐ23	Kỹ thuật truyền dẫn và phát sóng số	2	45	15	26	4
MĐ23	Truyền dữ liệu viễn thông	2	45	15	26	4
MĐ24	Hệ thống nhúng ứng dụng	2	45	15	26	4
MĐ24	Kỹ thuật truyền hình	2	45	15	26	4
Tổng cộng		90	2220	674	1408	138



7. Kế hoạch đào tạo

TT	Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Tên MH/MĐ: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
Học kỳ 1			21		
<i>Môn học, mô đun bắt buộc</i>			<i>10</i>		
1	109.0.044	Tiếng Anh 1	2(1,1)		
2	109.0.090	Tin học	3(1,2)		
4	110.0.175	Linh kiện và mạch điện tử	3(2,1)		
5	110.0.177	Đo lường điện và cảm biến	2(2,0)		
6	110.0.179	An toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp	2(2,0)		
7	110.0.180	Kỹ thuật vi xử lý	2(1,1)		
8	110.0.181	Điện tử số	3(2,1)		
9	110.0.076	Điện tử tương tự	2(1,1)		
10	110.0.186	Pháp luật và sở hữu trí tuệ	2(1,1)		
<i>Môn học, mô đun tự chọn</i>			<i>0</i>		
Học kỳ 2			21		
<i>Môn học, mô đun bắt buộc</i>			<i>7</i>		
1	109.0.042	Giáo dục Chính trị	5(5,0)		
2	109.0.045	Tiếng Anh 2	2(1,1)		
3	110.0.044	Nhiếp ảnh số	2(1,1)		
4	110.0.196	Kỹ thuật sản xuất âm thanh và Podcast số	3(1,2)		
5	110.0.183	Lý thuyết mạch	2(1,2)		
6	110.0.070	Nhập môn Công nghệ số và Ứng dụng AI	2(1,1)		
7	110.0.022	Tin học thiết kế đồ họa	3(2,1)		

TT	Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Tên MH/MĐ: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
8	110.0.104	Thực tế tại doanh nghiệp	4(0,4)		
<i>Môn học mô đun tự chọn</i>			0		
Học kỳ 3			20		
<i>Môn học, mô đun bắt buộc</i>			8		
1	109.0.022	Pháp luật	2(2,0)		
2	110.0.197	Kỹ thuật sản xuất hình ảnh và Video số	3(1,2)		
3	110.0.185	Thiết kế mạch điện tử	3(1,1)		
4	110.0.184	Dựng audio và video phi tuyến	2(1,1)		
5	110.0.178	Kiến trúc máy tính	2(1,1)		
6	110.0.011	Livestream đa nền tảng	2(1,1)		
7	110.0.187	Mạng máy tính và an toàn thông tin số	2(2,0)		
8	110.0.071	Kỹ thuật lập trình	2(1,1)		
<i>Môn học mô đun tự chọn (sinh viên chọn 1 trong 2 MH/MĐ sau)</i>			2		
9	110.0.194	Hệ thống nhúng ứng dụng	2(1,1)		
10	110.0.070	Kỹ thuật đồ họa thông tin	2(1,1)		
Học kỳ 4			21		
<i>Môn học, mô đun bắt buộc</i>			8		
1	109.0.001	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	3(2,1)		
2	109.0.025	Giáo dục thể chất	2(0,2)		
3	110.0.189	Công nghệ Internet và Điện toán đám mây	2(2,0)		
4	110.0.190	Kỹ thuật truyền dẫn và phát	2(1,1)		

TT	Mã MH/MĐ	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Tên MH/MĐ: Học trước (a) Song hành (b)	Ghi chú
		sóng số			
5	110.0.191	Hệ thống Audio/Video qua IP	2(1,1)		
6	110.0.192	Ứng dụng IoT và Trí tuệ nhân tạo (AI) trong Media	3(1,2)		
7	110.0.188	Kỹ thuật toà soạn hội tụ và Truyền thông số	2(1,1)		
8	110.0.193	Công nghệ xe truyền hình lưu động	3(2,1)		
<i>Môn học, mô đun tự chọn (sinh viên chọn 1 trong 2 MH/MĐ sau)</i>			2		
9	110.0.190	Kỹ thuật truyền dẫn và phát sóng số	2(1,1)		
10	110.0.071	Truyền dữ liệu viễn thông	2(1,1)		
Học kỳ 5			7		
<i>Môn học, mô đun bắt buộc</i>			7		
1	110.0.197	Đồ án tốt nghiệp	3(0,3)		
2	110.0.198	Thực tập tốt nghiệp	4(0,4)		8 tuần
<i>Môn học, mô đun tự chọn</i>			0		
Tổng cộng			90		

8. Hướng dẫn sử dụng chương trình

8.1. Hướng dẫn việc giảng dạy các môn học chung

Các môn học chung trong chương trình đào tạo được tổ chức giảng dạy theo chương trình do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành và các quy định hiện hành có liên quan, cụ thể:

Môn Tiếng Anh: Thông tư số 44/2018/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2018 ban hành Chương trình môn học Tiếng Anh;

Môn Giáo dục chính trị: Thông tư số 24/2018/TT-BLĐTBXH ngày 06/12/2018 ban hành Chương trình môn học Giáo dục chính trị;

Môn Pháp luật: Thông tư số 13/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 ban hành

Chương trình môn học Pháp luật;

Môn Giáo dục thể chất: Thông tư số 12/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 ban hành Chương trình môn học Giáo dục thể chất;

Môn Tin học: Thông tư số 11/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 ban hành Chương trình môn học Tin học;

Môn Giáo dục quốc phòng và an ninh: Thông tư số 10/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/09/2018 Quy định chương trình, tổ chức dạy học và đánh giá kết quả học tập môn học Giáo dục quốc phòng và an ninh.

8.2. Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình đào tạo theo phương thức tích lũy tín chỉ

Giảng dạy lý thuyết và thực hành được tổ chức tại các phòng học của Nhà trường. Khối lượng kiến thức các môn học được bố trí xen kẽ hợp lý, giúp sinh viên tiếp cận kiến thức từ cơ bản đến chuyên sâu một cách đầy đủ và hiệu quả.

Một năm học gồm 02 học kỳ. Mỗi học kỳ có từ 15 - 20 tuần thực học và 02 - 03 tuần thi.

Khối lượng học tập tối thiểu mỗi học kỳ là 15 tín chỉ, bao gồm các môn học, mô-đun cốt lõi. Riêng học kỳ cuối khóa, sinh viên tập trung thực tế và thực tập tốt nghiệp.

Một tín chỉ được quy định tối thiểu bằng 15 giờ học lý thuyết; hoặc bằng 30 giờ thực hành, bài tập/thảo luận; hoặc bằng 45 giờ thực tập, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, khóa luận tốt nghiệp. Thời gian người học tự học, tự chuẩn bị có hướng dẫn là điều kiện cần để người học có thể tiếp thu được kiến thức, kỹ năng của ngành nghề không tính để quy đổi ra tín chỉ trong chương trình đào tạo

Hàng năm, Ban Giám hiệu chỉ đạo các Khoa và giảng viên trực tiếp giảng dạy đánh giá, rà soát chương trình các môn học, mô-đun để bổ sung, cập nhật kiến thức mới, khắc phục hạn chế và phù hợp hơn với nhu cầu thực tế.

8.3. Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình đào tạo đối với những nội dung thực hiện bằng hình thức trực tuyến.

Việc tổ chức đào tạo trực tuyến áp dụng cho một hoặc nhiều môn học lý thuyết hoặc thời lượng lý thuyết của môn học, mô-đun theo yêu cầu, phải đảm bảo tính linh hoạt, phù hợp với điều kiện người học và yêu cầu ứng dụng công nghệ thông tin.

Giảng dạy trực tuyến phải bám sát mục tiêu, nội dung và chuẩn đầu ra của chương trình đã phê duyệt. Học liệu trực tuyến bao gồm video bài giảng, tài liệu điện tử, bài tập tương tác..., phải có tính sư phạm cao, dễ tiếp cận và hỗ trợ hiệu quả việc tự học.

Các hoạt động giảng dạy được thực hiện qua các nền tảng công nghệ phù hợp theo yêu cầu của Nhà trường. Giảng viên chịu trách nhiệm hướng dẫn, tương tác và hỗ trợ người học trong suốt quá trình học tập của môn học

8.4. Hướng dẫn xác định nội dung và thời gian cho các hoạt động ngoại khóa

Nội dung và thời gian tổ chức các hoạt động ngoại khóa sẽ được Nhà trường công bố trước mỗi năm học, căn cứ vào điều kiện cụ thể, khả năng của Nhà trường và kế hoạch đào tạo hàng năm theo từng khóa, từng lớp.

8.5. Hướng dẫn tổ chức kiểm tra, đánh giá và thi kết môn học, mô đun:

Thời gian kiểm tra, đánh giá môn học, mô-đun được quy định trong Kế hoạch giảng dạy của giảng viên và hướng dẫn cụ thể trong chương trình chi tiết của từng môn học. Thời gian thi kết thúc môn học được bố trí cụ thể trong Tiến độ đào tạo năm học.

8.6. Hướng dẫn xét và công nhận tốt nghiệp:

Sinh viên phải học và hoàn thành toàn bộ chương trình đào tạo, đồng thời tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định.

Hiệu trưởng Nhà trường căn cứ vào kết quả học tập và tích lũy tín chỉ của sinh viên để quyết định xét và công nhận tốt nghiệp.

Sau khi công nhận tốt nghiệp, Hiệu trưởng quyết định cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng và công nhận danh hiệu Kỹ sư thực hành theo quy định hiện hành.

8.7. Các chú ý khác:

Các môn Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng và an ninh không tính vào điểm trung bình chung học tập, nhưng là môn học điều kiện để xét hoàn thành khối lượng học tập và xét công nhận tốt nghiệp.

Mô đun Thực tế tại doanh nghiệp và Thực tập tốt nghiệp nhằm giúp sinh viên củng cố, vận dụng và phát triển kiến thức, kỹ năng đã học vào môi trường thực tiễn. Quá trình thực tập do Trưởng Khoa phối hợp với đơn vị tiếp nhận hướng dẫn, giám sát. Sinh viên thực hiện theo kế hoạch thực tập đã được phê duyệt. Sau khi kết thúc, sinh viên nộp báo cáo thực tập tốt nghiệp cùng các sản phẩm thực tế (nếu có) để đơn vị tiếp nhận và giảng viên hướng dẫn đánh giá theo quy định của Nhà trường.

Mã môn học, mô đun được thống nhất trong chương trình khung do các Khoa chuyên môn phụ trách. Cụ thể như sau:

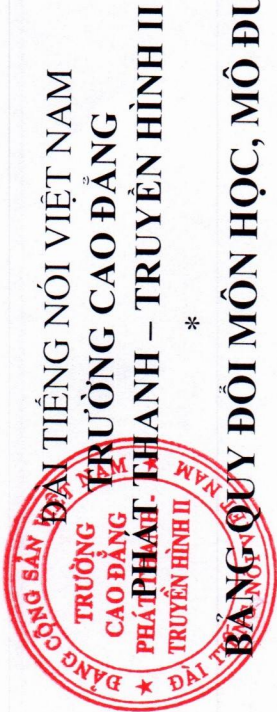
- Khoa Kinh tế truyền thông: 109
- Khoa Báo chí - Truyền thông: 110

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 8 năm 2026

HIỆU TRƯỞNG



TS. Kim Ngọc Anh



ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

BẢNG QUY ĐỔI MÔN HỌC, MÔ ĐUN THAY THẾ TỪ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NĂM 2023 SANG 2026

(Ban hành theo Quyết định số 93-QĐ/CDPTTHII ngày 03 tháng 8 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Phát thanh – Truyền hình II)

Áp dụng cho các khóa tuyển sinh năm 2024, 2025.

TT	Mã MH (cũ)	Tên môn học (cũ)	Số TC	Tên môn học (mới)	Mã MH (mới)	Số TC
1						
2						
3						
4						
5						